

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
CẢ NĂM - NĂM HỌC 2018-2019

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
1	Nguyễn Huỳnh Mỹ Ái	HK1	8.0 ₂	7.3 ₁₇	6.5 ₂₀	8.6 ₇	8.2 ₁₆	8.3 ₉	8.7 ₁₅	8.6 ₅	8.9 ₁₇	9.4 ₁₉	Đ	Đ	Đ	8.3 ₄	0 0	G	T	4	GIOI	
		HK2	8.2 ₅	8.4 ₃	7.9 ₂₁	8.4 ₁₅	8.1 ₄₀	8.3 ₁₁	8.9 ₆	8.9 ₄	9.6 ₂	9.0 ₃₀	Đ	Đ	Đ	8.6 ₅	14 0	G	T	4	GIOI	
		CN	8.1 ₃	8.0 ₅	7.4 ₂₁	8.5 ₁₁	8.1 ₂₉	8.3 ₈	8.8 ₁₀	8.8 ₅	9.4 ₂	9.1 ₂₈	Đ	Đ	Đ	8.5 ₅	14 0	G	T	5	GIOI	L
2	Danh Bình An	HK1	6.5 ₃₇	3.8 ₅₀	2.9 ₅₄	4.6 ₅₄	6.2 ₄₈	5.6 ₄₁	7.4 ₄₁	6.1 ₃₃	7.9 ₄₂	8.0 ₅₁	Đ	Đ	Đ	5.9 ₅₁	4 0	Y	Tb	52		
		HK2	5.2 ₅₂	5.2 ₄₆	6.7 ₃₈	5.3 ₅₂	8.6 ₂₀	6.0 ₄₇	6.3 ₅₂	6.1 ₃₉	6.8 ₄₁	8.7 ₄₁	Đ	Đ	Đ	6.5 ₅₀	3 0	Tb	K	52		
		CN	5.6 ₅₁	4.7 ₄₈	5.4 ₄₅	5.1 ₅₂	7.8 ₃₈	5.9 ₄₅	6.7 ₅₀	6.1 ₃₈	7.2 ₄₁	8.5 ₄₅	Đ	Đ	Đ	6.3 ₅₁	7 0	Tb	K	52		L
3	Văn Tuấn An	HK1	7.4 ₁₀	7.4 ₁₄	6.5 ₂₀	8.5 ₁₃	8.1 ₁₈	9.1 ₁	9.1 ₇	6.3 ₂₈	8.8 ₂₀	9.8 ₆	Đ	Đ	Đ	8.1 ₁₁	1 0	K	T	12	TT	
		HK2	7.1 ₃₆	7.3 ₁₈	6.9 ₃₆	8.1 ₂₂	8.6 ₂₀	8.6 ₄	9.4 ₂	6.5 ₃₆	8.1 ₂₇	9.1 ₂₁	Đ	Đ	Đ	8.0 ₁₈	0 0	K	T	19	TT	
		CN	7.2 ₂₄	7.3 ₁₂	6.8 ₃₁	8.2 ₁₆	8.4 ₁₃	8.8 ₁	9.3 ₂	6.4 ₃₃	8.3 ₂₆	9.3 ₁₄	Đ	Đ	Đ	8.0 ₁₇	1 0	K	T	17	TT	L
4	Võ Minh Anh	HK1	8.0 ₂	8.4 ₅	9.1 ₁	8.9 ₂	8.4 ₁₀	8.3 ₉	9.1 ₇	8.0 ₁₃	9.5 ₄	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	8.8 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
		HK2	8.4 ₂	8.8 ₂	8.9 ₄	8.7 ₆	8.9 ₄	8.5 ₇	9.9 ₁	8.7 ₇	8.4 ₁₇	9.8 ₁	Đ	Đ	Đ	8.9 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
		CN	8.3 ₁	8.7 ₂	9.0 ₁	8.8 ₄	8.7 ₅	8.4 ₆	9.6 ₁	8.5 ₇	8.8 ₉	9.8 ₁	Đ	Đ	Đ	8.9 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	L
5	Trần Gia Bảo	HK1	6.6 ₃₄	7.3 ₁₇	7.5 ₉	8.7 ₆	8.6 ₂	5.4 ₄₄	8.3 ₂₃	8.8 ₄	7.6 ₄₄	9.6 ₁₁	Đ	Đ	Đ	7.8 ₁₉	0 0	K	T	19	TT	
		HK2	7.6 ₁₉	6.0 ₃₇	7.6 ₂₄	8.5 ₁₁	8.9 ₄	8.7 ₃	8.5 ₁₉	8.8 ₆	6.7 ₄₂	8.8 ₃₆	Đ	Đ	Đ	8.0 ₁₈	0 0	K	T	19	TT	
		CN	7.3 ₂₂	6.4 ₂₈	7.6 ₁₄	8.6 ₉	8.8 ₁	7.6 ₁₈	8.4 ₂₀	8.8 ₅	7.0 ₄₄	9.1 ₂₈	Đ	Đ	Đ	8.0 ₁₇	0 0	K	T	17	TT	L
6	Nguyễn Thái Ngọc Châu	HK1	7.1 ₁₉	8.2 ₈	6.7 ₁₇	8.6 ₇	8.5 ₆	8.9 ₂	9.4 ₂	6.4 ₂₅	9.2 ₇	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	8.3 ₄	0 0	K	T	7	TT	
		HK2	7.7 ₁₆	7.9 ₆	8.6 ₈	8.4 ₁₅	8.2 ₃₄	7.3 ₂₃	8.9 ₆	8.5 ₁₀	8.0 ₃₁	9.4 ₁₀	Đ	Đ	Đ	8.3 ₉	0 0	K	T	13	TT	
		CN	7.5 ₁₆	8.0 ₅	8.0 ₈	8.5 ₁₁	8.3 ₂₀	7.8 ₁₃	9.1 ₄	7.8 ₁₇	8.4 ₂₄	9.6 ₄	Đ	Đ	Đ	8.3 ₉	0 0	G	T	7	GIOI	L
7	Nguyễn Thị Thu Dung	HK1	7.5 ₈	6.6 ₂₈	6.7 ₁₇	8.8 ₃	8.5 ₆	8.0 ₁₃	8.2 ₂₇	7.2 ₁₇	9.1 ₁₁	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	8.1 ₁₁	0 0	K	T	12	TT	
		HK2	8.1 ₉	7.5 ₁₃	8.0 ₁₆	9.0 ₂	8.6 ₂₀	7.7 ₁₇	8.6 ₁₅	8.5 ₁₀	8.4 ₁₇	9.0 ₃₀	Đ	Đ	Đ	8.3 ₉	0 0	G	T	7	GIOI	
		CN	7.9 ₇	7.2 ₁₇	7.6 ₁₄	8.9 ₃	8.6 ₉	7.8 ₁₃	8.5 ₁₆	8.1 ₁₄	8.6 ₁₅	9.3 ₁₄	Đ	Đ	Đ	8.3 ₉	0 0	K	T	12	TT	L
8	Nguyễn Tiến Dũng	HK1	5.8 ₄₈	4.6 ₄₆	4.3 ₄₈	6.3 ₄₉	7.2 ₃₇	5.1 ₄₈	5.6 ₅₄	5.4 ₄₀	7.2 ₄₈	8.4 ₄₅	Đ	Đ	Đ	6.0 ₅₀	0 0	Tb	T	44		
		HK2	7.0 ₃₈	4.8 ₄₈	5.3 ₄₈	7.7 ₃₃	8.5 ₂₉	6.3 ₄₀	8.4 ₂₁	6.0 ₄₂	6.0 ₄₈	8.9 ₃₃	Đ	Đ	Đ	6.9 ₄₃	0 0	Tb	T	44		
		CN	6.6 ₄₃	4.7 ₄₈	5.0 ₄₈	7.2 ₄₁	8.1 ₂₉	5.9 ₄₅	7.5 ₃₈	5.8 ₄₂	6.4 ₄₈	8.7 ₃₉	Đ	Đ	Đ	6.6 ₄₄	0 0	Tb	T	44		L
9	Nguyễn Thùy Khánh Duyên	HK1	8.1 ₁	6.9 ₂₃	6.5 ₂₀	8.0 ₂₂	8.4 ₁₀	7.3 ₁₉	9.6 ₁	5.5 ₃₉	8.3 ₃₄	8.7 ₃₉	Đ	Đ	Đ	7.7 ₂₃	0 0	K	T	23	TT	
		HK2	8.2 ₅	6.5 ₂₈	8.2 ₁₃	8.1 ₂₂	8.9 ₄	7.3 ₂₃	8.9 ₆	6.6 ₃₃	8.1 ₂₇	9.3 ₁₅	Đ	Đ	Đ	8.0 ₁₈	0 0	G	T	10	GIOI	
		CN	8.2 ₂	6.6 ₂₆	7.6 ₁₄	8.1 ₁₈	8.7 ₅	7.3 ₁₉	9.1 ₄	6.2 ₃₆	8.2 ₂₈	9.1 ₂₈	Đ	Đ	Đ	7.9 ₁₉	0 0	K	T	19	TT	L
10	Nguyễn Văn Thành Đạt	HK1	6.8 ₂₆	4.5 ₄₇	4.8 ₄₂	6.8 ₄₆	7.2 ₃₇	4.9 ₅₂	6.9 ₄₉	6.2 ₃₁	8.5 ₂₆	8.1 ₅₀	Đ	Đ	Đ	6.5 ₄₃	1 0	Tb	Tb	48		
		HK2	7.2 ₃₁	6.6 ₂₇	7.6 ₂₄	8.5 ₁₁	8.6 ₂₀	7.9 ₁₅	8.1 ₃₀	6.6 ₃₃	8.7 ₁₁	8.7 ₄₁	Đ	Đ	Đ	7.9 ₂₁	9 1	K	K	41	TT	
		CN	7.1 ₂₈	5.9 ₄₁	6.7 ₃₂	7.9 ₂₆	8.1 ₂₉	6.9 ₂₅	7.7 ₃₅	6.5 ₃₀	8.6 ₁₅	8.5 ₄₅	Đ	Đ	Đ	7.4 ₃₄	10 1	K	K	38	TT	L
11	Trần Thị Thu Giang	HK1	6.6 ₃₄	5.6 ₄₀	5.5 ₃₄	7.0 ₄₃	7.7 ₂₇	6.0 ₃₄	6.3 ₅₁	2.8 ₅₃	8.3 ₃₄	9.7 ₈	Đ	Đ	Đ	6.6 ₄₀	4 0	Tb	T	39		
		HK2	7.2 ₃₁	5.4 ₄₄	7.6 ₂₄	8.5 ₁₁	7.8 ₄₈	7.7 ₁₇	8.0 ₃₂	5.9 ₄₄	7.9 ₃₂	8.8 ₃₆	Đ	Đ	Đ	7.5 ₃₅	2 0	K	T	33	TT	
		CN	7.0 ₃₀	5.5 ₄₃	6.9 ₃₀	8.0 ₂₂	7.8 ₃₈	7.1 ₂₁	7.4 ₄₁	4.9 ₄₉	8.0 ₃₄	9.1 ₂₈	Đ	Đ	Đ	7.2 ₃₆	6 0	Tb	T	40		L
12	Nguyễn Văn Hiếu	HK1	6.6 ₃₄	3.3 ₅₂	4.6 ₄₅	7.3 ₃₈	6.1 ₄₉	6.6 ₂₆	6.7 ₅₀	4.3 ₅₂	8.2 ₃₇	8.4 ₄₅	Đ	Đ	Đ	6.2 ₄₈	0 0	Y	K	51		
		HK2	6.4 ₄₈	5.7 ₄₂	6.2 ₄₃	5.9 ₅₁	8.2 ₃₄	5.8 ₄₉	8.0 ₃₂	4.5 ₅₁	7.7 ₃₄	8.8 ₃₆	Đ	Đ	Đ	6.7 ₄₆	3 0	Tb	K	48		

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
12	Nguyễn Văn Hiếu	CN	6.5 ⁴⁶	4.9 ⁴⁶	5.7 ⁴²	6.4 ⁴⁹	7.5 ⁴⁷	6.1 ⁴²	7.6 ³⁶	4.4 ⁵¹	7.9 ³⁶	8.7 ³⁹	Đ	Đ	Đ	6.6 ⁴⁴	3 0	Tb	K	49		L
13	Huỳnh Gia Hòa	HK1	5.8 ⁴⁸	3.1 ⁵³	5.0 ³⁹	7.8 ²⁹	7.6 ³²	5.9 ³⁷	7.6 ³⁸	5.2 ⁴³	5.6 ⁵²	9.4 ¹⁹	Đ	Đ	Đ	6.3 ⁴⁵	0 0	Y	T	49		
		HK2	7.5 ²⁴	3.7 ⁵²	5.6 ⁴⁶	7.8 ³¹	9.0 ²	5.7 ⁵⁰	7.6 ³⁸	6.1 ³⁹	5.7 ⁵⁰	9.1 ²¹	Đ	Đ	Đ	6.8 ⁴⁴	0 0	Tb	T	45		
		CN	6.9 ³⁷	3.5 ⁵²	5.4 ⁴⁵	7.8 ²⁹	8.5 ¹¹	5.8 ⁴⁹	7.6 ³⁶	5.8 ⁴²	5.7 ⁵⁰	9.2 ²¹	Đ	Đ	Đ	6.6 ⁴⁴	0 0	Tb	T	44		L
14	Nguyễn Minh Huy	HK1																				
		HK2																				
		CN																				
15	Trần Thị Thiên Hương	HK1	7.6 ⁷	5.9 ³⁹	5.8 ³¹	7.6 ³²	8.1 ¹⁸	5.8 ³⁸	8.3 ²³	6.3 ²⁸	8.4 ³¹	9.6 ¹¹	Đ	Đ	Đ	7.3 ²⁹	0 0	K	T	28	TT	
		HK2	8.3 ³	7.4 ¹⁵	7.6 ²⁴	8.5 ¹¹	8.6 ²⁰	7.6 ²⁰	8.2 ²⁸	7.8 ²¹	8.9 ⁷	9.4 ¹⁰	Đ	Đ	Đ	8.2 ¹²	5 0	G	T	9	GIOI	
		CN	8.1 ³	6.9 ²⁴	7.0 ²⁹	8.2 ¹⁶	8.4 ¹³	7.0 ²⁴	8.2 ²⁷	7.3 ²²	8.7 ¹²	9.5 ⁸	Đ	Đ	Đ	7.9 ¹⁹	5 0	K	T	19	TT	L
16	Nguyễn Gia Khang	HK1	6.9 ²³	8.3 ⁶	7.6 ⁸	8.6 ⁷	6.6 ⁴⁵	7.6 ¹⁶	8.3 ²³	7.1 ¹⁹	9.7 ²	9.4 ¹⁹	Đ	Đ	Đ	8.0 ¹⁵	2 0	G	T	6	GIOI	
		HK2	7.3 ²⁷	6.7 ²⁴	8.8 ⁶	8.4 ¹⁵	8.3 ³²	7.1 ²⁷	8.7 ¹²	8.0 ¹⁵	8.4 ¹⁷	9.7 ³	Đ	Đ	Đ	8.1 ¹⁶	2 0	K	T	17	TT	
		CN	7.2 ²⁴	7.2 ¹⁷	8.4 ⁶	8.5 ¹¹	7.7 ⁴¹	7.3 ¹⁹	8.6 ¹⁵	7.7 ¹⁸	8.8 ⁹	9.6 ⁴	Đ	Đ	Đ	8.1 ¹⁴	4 0	K	T	15	TT	L
17	Trần Huy Khang	HK1	6.5 ³⁷	6.2 ³⁴	6.3 ²⁵	8.1 ²⁰	7.9 ²¹	5.8 ³⁸	9.1 ⁷	5.1 ⁴⁴	8.2 ³⁷	9.4 ¹⁹	Đ	Đ	Đ	7.3 ²⁹	3 0	K	T	28	TT	
		HK2	6.6 ⁴⁵	6.2 ³⁵	8.0 ¹⁶	7.9 ²⁶	8.9 ⁴	7.2 ²⁵	9.1 ⁴	7.6 ²³	8.8 ⁹	9.1 ²¹	Đ	Đ	Đ	7.9 ²¹	2 0	K	T	21	TT	
		CN	6.6 ⁴³	6.2 ³¹	7.4 ²¹	8.0 ²²	8.6 ⁹	6.7 ³¹	9.1 ⁴	6.8 ²⁸	8.6 ¹⁵	9.2 ²¹	Đ	Đ	Đ	7.7 ²⁶	5 0	K	T	26	TT	L
18	Lê Trần Uyên Khanh	HK1	7.3 ¹¹	6.3 ³³	7.2 ¹¹	8.5 ¹³	8.6 ²	6.1 ³³	8.9 ¹²	8.9 ³	9.2 ⁷	9.6 ¹¹	Đ	Đ	Đ	8.1 ¹¹	0 0	K	T	12	TT	
		HK2	7.2 ³¹	8.1 ⁴	8.2 ¹³	8.7 ⁶	7.6 ⁵⁰	6.8 ³⁴	8.3 ²⁴	9.2 ²	9.7 ¹	9.6 ⁵	Đ	Đ	Đ	8.3 ⁹	0 0	G	T	7	GIOI	
		CN	7.2 ²⁴	7.5 ¹⁰	7.9 ⁹	8.6 ⁹	7.9 ³⁷	6.6 ³³	8.5 ¹⁶	9.1 ²	9.5 ¹	9.6 ⁴	Đ	Đ	Đ	8.2 ¹¹	0 0	K	T	13	TT	L
19	Võ Minh Kiệt	HK1	7.3 ¹¹	7.8 ¹⁰	8.1 ⁵	8.0 ²²	7.7 ²⁷	8.6 ⁴	9.4 ²	7.2 ¹⁷	9.1 ¹¹	9.4 ¹⁹	Đ	Đ	Đ	8.3 ⁴	0 0	K	T	7	TT	
		HK2	7.6 ¹⁹	6.8 ²³	8.9 ⁴	8.2 ¹⁹	8.8 ¹³	8.0 ¹³	8.7 ¹²	7.9 ¹⁹	8.3 ²³	9.2 ¹⁸	Đ	Đ	Đ	8.2 ¹²	1 0	K	T	14	TT	
		CN	7.5 ¹⁶	7.1 ²¹	8.6 ⁵	8.1 ¹⁸	8.4 ¹³	8.2 ¹⁰	8.9 ⁹	7.7 ¹⁸	8.6 ¹⁵	9.3 ¹⁴	Đ	Đ	Đ	8.2 ¹¹	1 0	K	T	13	TT	L
20	Huỳnh Phúc Lâm	HK1	6.5 ³⁷	3.5 ⁵¹	4.3 ⁴⁸	6.8 ⁴⁶	7.8 ²⁴	5.8 ³⁸	7.2 ⁴³	4.8 ⁴⁹	6.5 ⁵¹	9.5 ¹⁷	Đ	Đ	Đ	6.3 ⁴⁵	4 0	Tb	T	41		
		HK2	6.2 ⁴⁹	4.1 ⁵¹	6.5 ⁴²	7.7 ³³	8.7 ¹⁷	5.7 ⁵⁰	6.6 ⁴⁹	5.5 ⁴⁷	6.4 ⁴⁴	9.0 ³⁰	Đ	Đ	Đ	6.6 ⁴⁸	5 0	Tb	K	50		
		CN	6.3 ⁴⁷	3.9 ⁵⁰	5.8 ⁴¹	7.4 ³⁷	8.4 ¹³	5.7 ⁵¹	6.8 ⁴⁸	5.3 ⁴⁷	6.4 ⁴⁸	9.2 ²¹	Đ	Đ	Đ	6.5 ⁴⁸	9 0	Tb	K	50		L
21	Bùi Bé Ly	HK1	7.9 ⁴	6.5 ³¹	7.7 ⁷	8.6 ⁷	7.1 ⁴⁰	8.1 ¹²	8.9 ¹²	6.5 ²³	9.2 ⁷	9.4 ¹⁹	Đ	Đ	Đ	8.0 ¹⁵	0 0	K	T	16	TT	
		HK2	7.9 ¹²	7.7 ¹⁰	8.0 ¹⁶	8.7 ⁶	8.8 ¹³	8.8 ²	9.0 ⁵	8.0 ¹⁵	9.1 ³	9.5 ⁸	Đ	Đ	Đ	8.6 ⁵	1 0	K	T	12	TT	
		CN	7.9 ⁷	7.3 ¹²	7.9 ⁹	8.7 ⁷	8.2 ²⁶	8.6 ³	9.0 ⁷	7.5 ²⁰	9.1 ⁴	9.5 ⁸	Đ	Đ	Đ	8.4 ⁷	1 0	K	T	11	TT	L
22	Huỳnh Thị Cẩm Ly	HK1	7.9 ⁴	6.7 ²⁶	8.2 ⁴	8.5 ¹³	7.8 ²⁴	6.9 ²³	8.6 ¹⁶	7.4 ¹⁶	8.8 ²⁰	9.2 ²⁸	Đ	Đ	Đ	8.0 ¹⁵	1 0	K	T	16	TT	
		HK2	8.2 ⁵	7.2 ¹⁹	7.2 ³¹	8.4 ¹⁵	8.1 ⁴⁰	6.8 ³⁴	7.6 ³⁸	7.2 ²⁵	8.5 ¹⁵	8.9 ³³	Đ	Đ	Đ	7.8 ²⁵	1 0	K	T	24	TT	
		CN	8.1 ³	7.0 ²³	7.5 ¹⁹	8.4 ¹⁵	8.0 ³²	6.8 ²⁸	7.9 ³²	7.3 ²²	8.6 ¹⁵	9.0 ³⁴	Đ	Đ	Đ	7.9 ¹⁹	2 0	K	T	19	TT	L
23	Lê Thị Cẩm Ly	HK1	7.3 ¹¹	7.4 ¹⁴	7.4 ¹⁰	8.4 ¹⁶	8.6 ²	8.4 ⁶	9.3 ⁵	7.6 ¹⁴	9.3 ⁶	9.7 ⁸	Đ	Đ	Đ	8.3 ⁴	2 0	K	T	7	TT	
		HK2	8.1 ⁹	7.5 ¹³	8.4 ¹⁰	9.0 ²	8.9 ⁴	8.6 ⁴	8.9 ⁶	8.0 ¹⁵	9.0 ⁵	9.6 ⁵	Đ	Đ	Đ	8.6 ⁵	2 0	G	T	4	GIOI	
		CN	7.8 ¹⁰	7.5 ¹⁰	8.1 ⁷	8.8 ⁴	8.8 ¹	8.5 ⁵	9.0 ⁷	7.9 ¹⁶	9.1 ⁴	9.6 ⁴	Đ	Đ	Đ	8.5 ⁵	4 0	K	T	10	TT	L
24	Nguyễn Thị Trúc Ly	HK1																				
		HK2																				
		CN																				
25	Lê Hoàng Minh	HK1	6.9 ²³	7.0 ²¹	3.6 ⁵¹	7.2 ⁴¹	7.2 ³⁷	5.4 ⁴⁴	7.3 ⁴²	5.1 ⁴⁴	7.4 ⁴⁷	8.7 ³⁹	Đ	Đ	Đ	6.6 ⁴⁰	3 0	Tb	T	39	TT	
		HK2	7.6 ¹⁹	7.4 ¹⁵	5.3 ⁴⁸	6.7 ⁴⁷	7.9 ⁴⁴	6.1 ⁴⁵	7.0 ⁴⁶	5.2 ⁴⁸	6.0 ⁴⁸	8.5 ⁴⁶	Đ	Đ	Đ	6.8 ⁴⁴	0 0	K	T	40	TT	
		CN	7.4 ¹⁹	7.3 ¹²	4.7 ⁵⁰	6.9 ⁴⁵	7.7 ⁴¹	5.9 ⁴⁵	7.1 ⁴⁵	5.2 ⁴⁸	6.5 ⁴⁶	8.6 ⁴²	Đ	Đ	Đ	6.7 ⁴²	3 0	Tb	T	42		L

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
26	Châu Thị Thủy Ngân	HK1	5.7 ₅₀	5.0 ₄₃	4.0 ₅₀	6.3 ₄₉	5.6 ₅₁	5.1 ₄₈	7.0 ₄₆	9.0 ₁	7.5 ₄₆	7.5 ₅₂	Đ	Đ	Đ	6.3 ₄₅	1 0	Tb	T	41		
		HK2	7.1 ₃₆	5.8 ₃₉	5.3 ₄₈	6.1 ₅₀	8.2 ₃₄	6.3 ₄₀	7.5 ₄₁	8.0 ₁₅	7.2 ₃₈	8.4 ₄₇	Đ	Đ	Đ	7.0 ₄₂	0 0	K	T	39	TT	
		CN	6.6 ₄₃	5.5 ₄₃	4.9 ₄₉	6.2 ₅₁	7.3 ₅₀	5.9 ₄₅	7.3 ₄₃	8.3 ₁₁	7.3 ₄₀	8.1 ₅₁	Đ	Đ	Đ	6.7 ₄₂	1 0	Tb	T	42		L
27	Phan Minh Nhật	HK1	6.3 ₄₃	6.6 ₂₈	5.4 ₃₆	7.2 ₄₁	8.2 ₁₆	6.8 ₂₄	7.9 ₃₂	4.9 ₄₈	8.5 ₂₆	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	7.2 ₃₂	2 0	Tb	T	34		
		HK2	6.2 ₄₉	5.2 ₄₆	7.1 ₃₂	7.9 ₂₆	7.9 ₄₄	7.0 ₂₉	8.4 ₂₁	5.6 ₄₆	6.9 ₄₀	9.7 ₃	Đ	Đ	Đ	7.2 ₃₉	9 0	Tb	T	43		
		CN	6.2 ₄₈	5.7 ₄₂	6.5 ₃₆	7.7 ₃₃	8.0 ₃₂	6.9 ₂₅	8.2 ₂₇	5.4 ₄₅	7.4 ₃₉	9.8 ₁	Đ	Đ	Đ	7.2 ₃₆	11 0	Tb	T	40		L
28	Đoàn Phương Nhi	HK1	6.7 ₃₁	6.1 ₃₅	7.1 ₁₃	7.9 ₂₇	8.4 ₁₀	6.6 ₂₆	9.3 ₅	8.1 ₁₂	8.2 ₃₇	9.5 ₁₇	Đ	Đ	Đ	7.8 ₁₉	1 0	K	T	19	TT	
		HK2	7.2 ₃₁	6.5 ₂₈	7.5 ₂₈	6.8 ₄₅	8.2 ₃₄	6.1 ₄₅	8.5 ₁₉	8.6 ₉	9.0 ₅	9.1 ₂₁	Đ	Đ	Đ	7.8 ₂₅	2 0	K	T	24	TT	
		CN	7.0 ₃₀	6.4 ₂₈	7.4 ₂₁	7.2 ₄₁	8.3 ₂₀	6.3 ₄₀	8.8 ₁₀	8.4 ₉	8.7 ₁₂	9.2 ₂₁	Đ	Đ	Đ	7.8 ₂₂	3 0	K	T	22	TT	L
29	Nguyễn Thị Thu Nhung	HK1	7.1 ₁₉	6.7 ₂₆	7.1 ₁₃	7.6 ₃₂	7.1 ₄₀	7.9 ₁₄	8.1 ₂₈	6.5 ₂₃	8.6 ₂₄	8.9 ₃₆	Đ	Đ	Đ	7.6 ₂₄	0 0	K	T	24	TT	
		HK2	6.9 ₄₂	5.8 ₃₉	7.4 ₃₀	6.9 ₄₃	8.9 ₄	6.7 ₃₆	8.6 ₁₅	6.5 ₃₆	7.7 ₃₄	8.9 ₃₃	Đ	Đ	Đ	7.4 ₃₆	1 0	K	T	34	TT	
		CN	7.0 ₃₀	6.1 ₃₄	7.3 ₂₆	7.1 ₄₄	8.3 ₂₀	7.1 ₂₁	8.4 ₂₀	6.5 ₃₀	8.0 ₃₄	8.9 ₃₇	Đ	Đ	Đ	7.5 ₂₉	1 0	K	T	29	TT	L
30	Kim Nguyễn Minh Nhựt	HK1	6.4 ₄₀	5.0 ₄₃	4.8 ₄₂	7.8 ₂₉	7.7 ₂₇	5.3 ₄₆	7.8 ₃₅	5.4 ₄₀	7.6 ₄₄	9.6 ₁₁	Đ	Đ	Đ	6.7 ₃₈	0 0	Tb	K	45		
		HK2	7.2 ₃₁	6.7 ₂₄	5.9 ₄₅	7.7 ₃₃	7.9 ₄₄	6.3 ₄₀	7.2 ₄₄	7.0 ₂₉	6.3 ₄₅	9.1 ₂₁	Đ	Đ	Đ	7.1 ₄₁	4 0	K	T	38	TT	
		CN	6.9 ₃₇	6.1 ₃₄	5.5 ₄₄	7.7 ₃₃	7.8 ₃₈	6.0 ₄₄	7.4 ₄₁	6.5 ₃₀	6.7 ₄₅	9.3 ₁₄	Đ	Đ	Đ	7.0 ₄₁	4 0	K	T	37	TT	L
31	Trần Minh Nhựt	HK1	6.4 ₄₀	7.2 ₁₉	5.0 ₃₉	7.9 ₂₇	7.3 ₃₄	5.6 ₄₁	7.9 ₃₂	5.6 ₃₇	8.3 ₃₄	9.2 ₂₈	Đ	Đ	Đ	7.0 ₃₄	1 0	K	T	31	TT	
		HK2	7.3 ₂₇	7.0 ₂₁	7.5 ₂₈	7.0 ₄₂	7.6 ₅₀	7.0 ₂₉	7.0 ₄₆	6.7 ₃₂	7.5 ₃₇	8.7 ₄₁	Đ	Đ	Đ	7.3 ₃₇	0 0	K	T	35	TT	
		CN	7.0 ₃₀	7.1 ₂₁	6.7 ₃₂	7.3 ₄₀	7.5 ₄₇	6.5 ₃₆	7.3 ₄₃	6.3 ₃₅	7.8 ₃₇	8.9 ₃₇	Đ	Đ	Đ	7.2 ₃₆	1 0	K	T	34	TT	L
32	Nguyễn Minh Phát	HK1	5.5 ₅₂	7.5 ₁₃	4.8 ₄₂	6.1 ₅₂	8.6 ₂	5.6 ₄₁	7.0 ₄₆	5.8 ₃₆	5.4 ₅₄	7.2 ₅₃	Đ	Đ	Đ	6.4 ₄₄	0 0	Tb	K	47		
		HK2	7.8 ₁₄	5.3 ₄₅	6.0 ₄₄	6.5 ₄₈	8.1 ₄₀	6.9 ₃₃	7.2 ₄₄	6.3 ₃₈	4.9 ₅₂	8.4 ₄₇	Đ	Đ	Đ	6.7 ₄₆	0 0	Tb	K	48		
		CN	7.0 ₃₀	6.0 ₄₀	5.6 ₄₃	6.4 ₄₉	8.3 ₂₀	6.5 ₃₆	7.1 ₄₅	6.1 ₃₈	5.1 ₅₂	8.0 ₅₂	Đ	Đ	Đ	6.6 ₄₄	0 0	K	K	39	TT	L
33	Mai Nguyễn Thương Hoàng Phương	HK1	5.5 ₅₂	6.0 ₃₆	5.5 ₃₄	6.9 ₄₅	5.4 ₅₂	4.9 ₅₂	8.1 ₂₈	6.7 ₂₁	8.5 ₂₆	8.4 ₄₅	Đ	Đ	Đ	6.6 ₄₀	0 0	Tb	K	46		
		HK2	6.6 ₄₅	6.5 ₂₈	8.4 ₁₀	8.2 ₁₉	8.7 ₁₇	7.5 ₂₂	8.6 ₁₅	6.0 ₄₂	8.1 ₂₇	9.3 ₁₅	Đ	Đ	Đ	7.8 ₂₅	0 0	K	K	42	TT	
		CN	6.2 ₄₈	6.3 ₃₀	7.4 ₂₁	7.8 ₂₉	7.6 ₄₄	6.6 ₃₃	8.4 ₂₀	6.2 ₃₆	8.2 ₂₈	9.0 ₃₄	Đ	Đ	Đ	7.4 ₃₄	0 0	Tb	K	48		L
34	Đoàn Nhật Quang	HK1	7.3 ₁₁	8.1 ₉	5.8 ₃₁	8.8 ₃	8.4 ₁₀	8.6 ₄	9.0 ₁₁	8.2 ₁₁	8.7 ₂₂	9.1 ₃₁	Đ	Đ	Đ	8.2 ₈	0 0	K	T	10	TT	
		HK2	8.1 ₉	8.1 ₄	8.6 ₈	9.2 ₁	8.9 ₄	8.9 ₁	9.4 ₂	8.7 ₇	8.4 ₁₇	9.4 ₁₀	Đ	Đ	Đ	8.8 ₃	5 0	G	T	3	GIOI	
		CN	7.8 ₁₀	8.1 ₄	7.7 ₁₂	9.1 ₁	8.7 ₅	8.8 ₁	9.3 ₂	8.5 ₇	8.5 ₂₁	9.3 ₁₄	Đ	Đ	Đ	8.6 ₄	5 0	G	T	4	GIOI	L
35	Bùi Trần Nhật Quốc	HK1	5.2 ₅₄	2.6 ₅₄	3.4 ₅₂	6.8 ₄₆	4.7 ₅₄	5.0 ₅₀	7.0 ₄₆	2.4 ₅₄	5.6 ₅₂	9.0 ₃₂	Đ	Đ	Đ	5.2 ₅₃	4 0	Y	T	50		
		HK2	5.6 ₅₁	4.4 ₅₀	4.2 ₅₂	6.3 ₄₉	5.5 ₅₂	6.2 ₄₄	7.8 ₃₆	4.0 ₅₂	5.3 ₅₁	8.2 ₅₀	Đ	Đ	Đ	5.8 ₅₂	1 0	Tb	T	47		
		CN	5.5 ₅₂	3.8 ₅₁	3.9 ₅₂	6.5 ₄₈	5.2 ₅₂	5.8 ₄₉	7.5 ₃₈	3.5 ₅₂	5.4 ₅₁	8.5 ₄₅	Đ	Đ	Đ	5.6 ₅₂	5 0	Tb	T	47		L
36	Trần Nguyễn Ngân Quỳnh	HK1	6.7 ₃₁	5.2 ₄₁	6.2 ₂₇	7.5 ₃₅	6.4 ₄₆	7.0 ₂₂	8.0 ₃₁	4.8 ₄₉	8.1 ₄₀	8.8 ₃₈	Đ	Đ	Đ	6.9 ₃₆	0 0	Tb	T	37		
		HK2	6.8 ₄₄	6.5 ₂₈	6.6 ₃₉	7.1 ₄₁	8.3 ₃₂	6.7 ₃₆	8.0 ₃₂	6.8 ₃₁	8.4 ₁₇	8.1 ₅₂	Đ	Đ	Đ	7.3 ₃₇	0 0	K	T	35	TT	
		CN	6.8 ₄₀	6.1 ₃₄	6.5 ₃₆	7.2 ₄₁	7.7 ₄₁	6.8 ₂₈	8.0 ₃₁	6.1 ₃₈	8.3 ₂₆	8.3 ₄₉	Đ	Đ	Đ	7.2 ₃₆	0 0	K	T	34	TT	L
37	Phạm Phúc Sang	HK1	6.8 ₂₆	6.0 ₃₆	5.8 ₃₁	8.3 ₁₇	8.1 ₁₈	6.5 ₂₈	8.4 ₂₁	6.2 ₃₁	8.4 ₃₁	8.7 ₃₉	Đ	Đ	Đ	7.3 ₂₉	2 0	K	T	28	TT	
		HK2	7.0 ₃₈	6.3 ₃₄	7.1 ₃₂	7.6 ₃₆	8.4 ₃₀	7.0 ₂₉	8.3 ₂₄	7.3 ₂₄	8.1 ₂₇	8.7 ₄₁	Đ	Đ	Đ	7.6 ₃₃	1 0	K	T	31	TT	
		CN	6.9 ₃₇	6.2 ₃₁	6.7 ₃₂	7.8 ₂₉	8.3 ₂₀	6.8 ₂₈	8.3 ₂₄	6.9 ₂₅	8.2 ₂₈	8.7 ₃₉	Đ	Đ	Đ	7.5 ₂₉	3 0	K	T	29	TT	L
38	Võ Phúc Thành	HK1	6.9 ₂₃	7.6 ₁₂	5.3 ₃₈	8.0 ₂₂	7.3 ₃₄	6.7 ₂₅	7.5 ₄₀	7.5 ₁₅	8.1 ₄₀	9.4 ₁₉	Đ	Đ	Đ	7.4 ₂₆	0 0	K	T	26	TT	
		HK2	7.0 ₃₈	7.0 ₂₁	7.1 ₃₂	8.1 ₂₂	8.9 ₄	7.0 ₂₉	7.9 ₃₅	8.5 ₁₀	8.6 ₁₃	9.1 ₂₁	Đ	Đ	Đ	7.9 ₂₁	0 0	K	T	21	TT	
		CN	7.0 ₃₀	7.2 ₁₇	6.5 ₃₆	8.1 ₁₈	8.4 ₁₃	6.9 ₂₅	7.8 ₃₃	8.2 ₁₃	8.4 ₂₄	9.2 ₂₁	Đ	Đ	Đ	7.8 ₂₂	0 0	K	T	22	TT	L

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
39	Đỗ Thị Phương Thảo	HK1	7.8 ₆	9.0 ₂	6.3 ₂₅	8.0 ₂₂	7.3 ₃₄	7.3 ₁₉	7.7 ₃₆	8.5 ₉	9.1 ₁₁	9.6 ₁₁	Đ	Đ	Đ	8.1 ₁₁	0 0	K	T	12	TT	
		HK2	7.6 ₁₉	7.9 ₆	8.0 ₁₆	7.9 ₂₆	8.8 ₁₃	6.4 ₃₉	8.4 ₂₁	8.4 ₁₃	8.3 ₂₃	8.8 ₃₆	Đ	Đ	Đ	8.1 ₁₆	0 0	K	T	17	TT	
		CN	7.7 ₁₂	8.3 ₃	7.4 ₂₁	7.9 ₂₆	8.3 ₂₀	6.7 ₃₁	8.2 ₂₇	8.4 ₉	8.6 ₁₅	9.1 ₂₈	Đ	Đ	Đ	8.1 ₁₄	0 0	G	T	9	GIOI	L
40	Lê Thị Hồng Thắm	HK1	7.2 ₁₇	6.5 ₃₁	7.0 ₁₅	8.2 ₁₉	7.8 ₂₄	8.4 ₆	9.1 ₇	6.4 ₂₅	9.1 ₁₁	9.4 ₁₉	Đ	Đ	Đ	7.9 ₁₈	0 0	K	T	18	TT	
		HK2	7.7 ₁₆	7.6 ₁₁	7.9 ₂₁	8.7 ₆	9.1 ₁	8.2 ₁₂	8.2 ₂₈	6.9 ₃₀	8.5 ₁₅	9.4 ₁₀	Đ	Đ	Đ	8.2 ₁₂	2 0	K	T	14	TT	
		CN	7.5 ₁₆	7.2 ₁₇	7.6 ₁₄	8.5 ₁₁	8.7 ₅	8.3 ₈	8.5 ₁₆	6.7 ₂₉	8.7 ₁₂	9.4 ₁₂	Đ	Đ	Đ	8.1 ₁₄	2 0	K	T	15	TT	L
41	Đặng Đình Thắng	HK1	6.3 ₄₃	7.1 ₂₀	6.4 ₂₃	8.0 ₂₂	6.9 ₄₃	6.3 ₃₁	8.6 ₁₆	6.3 ₂₈	9.0 ₁₆	8.6 ₄₃	Đ	Đ	Đ	7.4 ₂₆	1 0	K	K	33	TT	
		HK2	6.9 ₄₂	7.4 ₁₅	7.7 ₂₃	7.4 ₃₈	8.6 ₂₀	6.7 ₃₆	8.7 ₁₂	7.2 ₂₅	8.3 ₂₃	8.2 ₅₀	Đ	Đ	Đ	7.7 ₃₁	0 0	K	T	29	TT	
		CN	6.7 ₄₂	7.3 ₁₂	7.3 ₂₆	7.6 ₃₅	8.0 ₃₂	6.6 ₃₃	8.7 ₁₄	6.9 ₂₅	8.5 ₂₁	8.3 ₄₉	Đ	Đ	Đ	7.6 ₂₈	1 0	K	T	28	TT	L
42	Lê Nguyễn Trường Thịnh	HK1	7.3 ₁₁	7.8 ₁₀	8.0 ₆	8.8 ₃	7.7 ₂₇	7.4 ₁₇	8.6 ₁₆	8.3 ₁₀	8.9 ₁₇	9.6 ₁₁	Đ	Đ	Đ	8.2 ₈	2 0	K	T	10	TT	
		HK2	8.3 ₃	7.1 ₂₀	9.0 ₃	8.6 ₁₀	8.2 ₃₄	7.8 ₁₆	8.3 ₂₄	9.6 ₁	8.8 ₉	9.1 ₂₁	Đ	Đ	Đ	8.5 ₈	4 0	G	T	6	GIOI	
		CN	8.0 ₆	7.3 ₁₂	8.7 ₄	8.7 ₇	8.0 ₃₂	7.7 ₁₆	8.4 ₂₀	9.2 ₁	8.8 ₉	9.3 ₁₄	Đ	Đ	Đ	8.4 ₇	6 0	G	T	6	GIOI	L
43	Nguyễn Văn Thịnh	HK1	6.3 ₄₃	4.3 ₄₈	4.5 ₄₆	6.2 ₅₁	4.9 ₅₃	6.5 ₂₈	5.9 ₅₃	5.1 ₄₄	8.6 ₂₄	8.2 ₄₈	Đ	Đ	Đ	6.1 ₄₉	1 0	Tb	T	43		
		HK2	7.4 ₂₅	5.5 ₄₃	4.7 ₅₁	6.9 ₄₃	8.8 ₁₃	5.9 ₄₈	6.9 ₄₈	4.7 ₅₀	6.3 ₄₅	8.8 ₃₆	Đ	Đ	Đ	6.6 ₄₈	8 0	Tb	K	50		
		CN	7.0 ₃₀	5.1 ₄₅	4.6 ₅₁	6.7 ₄₇	7.5 ₄₇	6.1 ₄₂	6.6 ₅₁	4.8 ₅₀	7.1 ₄₃	8.6 ₄₂	Đ	Đ	Đ	6.4 ₄₉	9 0	Tb	K	51		L
44	Ngô Nguyễn Ngọc Thùy	HK1	7.3 ₁₁	8.3 ₆	8.7 ₂	8.6 ₇	8.5 ₆	8.4 ₆	8.5 ₂₀	9.0 ₁	9.4 ₅	9.2 ₂₈	Đ	Đ	Đ	8.6 ₃	0 0	G	T	3	GIOI	
		HK2	7.9 ₁₂	7.8 ₈	9.1 ₂	8.9 ₄	8.9 ₄	8.4 ₉	8.9 ₆	8.9 ₄	8.6 ₁₃	9.6 ₅	Đ	Đ	Đ	8.7 ₄	4 0	K	T	11	TT	
		CN	7.7 ₁₂	8.0 ₅	9.0 ₁	8.8 ₄	8.8 ₁	8.4 ₆	8.8 ₁₀	8.9 ₄	8.9 ₈	9.5 ₈	Đ	Đ	Đ	8.7 ₃	4 0	G	T	3	GIOI	L
45	Lê Anh Thư	HK1	7.1 ₁₉	7.4 ₁₄	5.9 ₂₉	8.6 ₇	7.4 ₃₃	7.8 ₁₅	9.4 ₂	6.6 ₂₂	7.8 ₄₃	9.8 ₆	Đ	Đ	Đ	7.8 ₁₉	2 0	K	T	19	TT	
		HK2	7.8 ₁₄	6.4 ₃₂	6.6 ₃₉	7.9 ₂₆	8.6 ₂₀	8.4 ₉	7.6 ₃₈	7.2 ₂₅	8.3 ₂₃	9.2 ₁₈	Đ	Đ	Đ	7.8 ₂₅	6 0	K	T	24	TT	
		CN	7.6 ₁₅	6.7 ₂₅	6.4 ₃₉	8.1 ₁₈	8.2 ₂₆	8.2 ₁₀	8.2 ₂₇	7.0 ₂₄	8.1 ₃₂	9.4 ₁₂	Đ	Đ	Đ	7.8 ₂₂	8 0	K	T	22	TT	L
46	Nguyễn Ngọc Thư	HK1	6.7 ₃₁	4.9 ₄₅	5.4 ₃₆	7.7 ₃₁	6.3 ₄₇	7.4 ₁₇	8.1 ₂₈	5.9 ₃₄	9.1 ₁₁	8.9 ₃₆	Đ	Đ	Đ	7.0 ₃₄	0 0	Tb	T	36		
		HK2	8.5 ₁	6.7 ₂₄	6.8 ₃₇	7.8 ₃₁	7.8 ₄₈	8.6 ₄	7.7 ₃₇	6.6 ₃₃	7.8 ₃₃	9.5 ₈	Đ	Đ	Đ	7.8 ₂₅	5 0	K	T	24	TT	
		CN	7.9 ₇	6.1 ₃₄	6.3 ₄₀	7.8 ₂₉	7.3 ₅₀	8.2 ₁₀	7.8 ₃₃	6.4 ₃₃	8.2 ₂₈	9.3 ₁₄	Đ	Đ	Đ	7.5 ₂₉	5 0	K	T	29	TT	L
47	Nguyễn Trung Tiến	HK1	6.8 ₂₆	8.9 ₃	5.9 ₂₉	7.3 ₃₈	7.1 ₄₀	6.4 ₃₀	7.9 ₃₂	8.6 ₅	8.9 ₁₇	8.5 ₄₄	Đ	Đ	Đ	7.6 ₂₄	0 0	K	T	24	TT	
		HK2	7.7 ₁₆	7.6 ₁₁	8.8 ₆	8.2 ₁₉	7.9 ₄₄	6.3 ₄₀	6.6 ₄₉	7.9 ₁₉	7.7 ₃₄	8.6 ₄₅	Đ	Đ	Đ	7.7 ₃₁	2 0	K	T	29	TT	
		CN	7.4 ₁₉	8.0 ₅	7.8 ₁₁	7.9 ₂₆	7.6 ₄₄	6.3 ₄₀	7.0 ₄₇	8.1 ₁₄	8.1 ₃₂	8.6 ₄₂	Đ	Đ	Đ	7.7 ₂₆	2 0	K	T	26	TT	L
48	Trần Thị Bảo Trân	HK1	7.1 ₁₉	6.8 ₂₄	6.7 ₁₇	7.3 ₃₈	7.9 ₂₁	5.0 ₅₀	8.3 ₂₃	7.1 ₁₉	8.4 ₃₁	9.3 ₂₇	Đ	Đ	Đ	7.4 ₂₆	0 0	K	T	26	TT	
		HK2	7.3 ₂₇	6.4 ₃₂	6.6 ₃₉	7.4 ₃₈	8.6 ₂₀	7.2 ₂₅	8.3 ₂₄	7.7 ₂₂	7.1 ₃₉	9.1 ₂₁	Đ	Đ	Đ	7.6 ₃₃	2 0	K	T	31	TT	
		CN	7.2 ₂₄	6.5 ₂₇	6.6 ₃₅	7.4 ₃₇	8.4 ₁₃	6.5 ₃₆	8.3 ₂₄	7.5 ₂₀	7.5 ₃₈	9.2 ₂₁	Đ	Đ	Đ	7.5 ₂₉	2 0	K	T	29	TT	L
49	Đặng Huỳnh Thanh Trúc	HK1	7.2 ₁₇	8.5 ₄	7.2 ₁₁	8.1 ₂₀	8.4 ₁₀	7.2 ₂₁	7.6 ₃₈	8.6 ₅	9.2 ₇	9.7 ₈	Đ	Đ	Đ	8.2 ₈	0 0	G	T	5	GIOI	
		HK2	7.4 ₂₅	7.8 ₈	7.1 ₃₂	8.0 ₂₅	8.6 ₂₀	8.0 ₁₃	7.5 ₄₁	9.2 ₂	9.1 ₃	9.4 ₁₀	Đ	Đ	Đ	8.2 ₁₂	0 0	K	T	14	TT	
		CN	7.3 ₂₂	8.0 ₅	7.1 ₂₈	8.0 ₂₂	8.5 ₁₁	7.7 ₁₆	7.5 ₃₈	9.0 ₃	9.1 ₄	9.5 ₈	Đ	Đ	Đ	8.2 ₁₁	0 0	G	T	8	GIOI	L
50	Nguyễn Thanh Tuấn	HK1	6.3 ₄₃	6.0 ₃₆	6.1 ₂₈	7.5 ₃₅	7.9 ₂₁	6.0 ₃₄	8.4 ₂₁	5.6 ₃₇	8.7 ₂₂	8.7 ₃₉	Đ	Đ	Đ	7.1 ₃₃	0 0	Tb	T	35		
		HK2	7.0 ₃₈	6.2 ₃₅	8.3 ₁₂	7.5 ₃₇	8.7 ₁₇	7.7 ₁₇	8.6 ₁₅	6.1 ₃₉	8.4 ₁₇	9.2 ₁₈	Đ	Đ	Đ	7.8 ₂₅	1 0	K	T	24	TT	
		CN	6.8 ₄₀	6.1 ₃₄	7.6 ₁₄	7.5 ₃₆	8.4 ₁₃	7.1 ₂₁	8.5 ₁₆	5.9 ₄₁	8.5 ₂₁	9.0 ₃₄	Đ	Đ	Đ	7.5 ₂₉	1 0	K	T	29	TT	L
51	Lê Quan Vinh	HK1	6.0 ₄₇	6.8 ₂₄	6.4 ₂₃	7.6 ₃₂	8.5 ₆	5.2 ₄₇	7.2 ₄₃	5.4 ₄₀	6.8 ₅₀	9.0 ₃₂	Đ	Đ	Đ	6.9 ₃₆	2 0	K	T	32	TT	
		HK2	7.6 ₁₉	5.8 ₃₉	8.0 ₁₆	7.3 ₄₀	8.1 ₄₀	7.1 ₂₇	6.6 ₄₉	5.9 ₄₄	6.3 ₄₅	9.1 ₂₁	Đ	Đ	Đ	7.2 ₃₉	1 0	K	T	37	TT	
		CN	7.1 ₂₈	6.1 ₃₄	7.5 ₁₉	7.4 ₃₇	8.2 ₂₆	6.5 ₃₆	6.8 ₄₈	5.7 ₄₄	6.5 ₄₆	9.1 ₂₈	Đ	Đ	Đ	7.1 ₄₀	3 0	K	T	36	TT	L
52	Nguyễn Bá Triều Vĩnh	HK1	6.8 ₂₆	9.2 ₁	8.3 ₃	9.3 ₁	8.3 ₁₅	8.7 ₃	8.6 ₁₆	8.6 ₅	9.6 ₃	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	8.7 ₂	2 0	G	T	2	GIOI	

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
52	Nguyễn Bá Triều Vĩnh	HK2	8.2 ⁵	9.0 ¹	9.3 ¹	8.9 ⁴	9.0 ²	8.5 ⁷	8.9 ⁶	8.2 ¹⁴	8.7 ¹¹	9.8 ¹	Đ	Đ	Đ	8.9 ¹	1 0	G	T	1	GIOI	
		CN	7.7 ¹²	9.1 ¹	9.0 ¹	9.0 ²	8.8 ¹	8.6 ³	8.8 ¹⁰	8.3 ¹¹	9.0 ⁷	9.8 ¹	Đ	Đ	Đ	8.8 ²	3 0	G	T	2	GIOI	L
53	Nguyễn Lâm Trường Vũ	HK1	5.6 ³¹	5.2 ⁴¹	4.4 ⁴⁷	7.0 ⁴³	7.7 ²⁷	6.2 ³²	7.2 ⁴³	5.9 ³⁴	8.5 ²⁶	9.0 ³²	Đ	Đ	Đ	6.7 ³⁸	4 0	Tb	T	38		
		HK2	6.5 ⁴⁷	4.8 ⁴⁸	5.6 ⁴⁶	6.8 ⁴⁵	8.2 ³⁴	4.6 ⁵²	6.3 ⁵²	5.1 ⁴⁹	6.5 ⁴³	8.3 ⁴⁹	Đ	Đ	Đ	6.3 ⁵¹	4 0	Tb	T	46		
		CN	6.2 ⁴⁸	4.9 ⁴⁶	5.2 ⁴⁷	6.9 ⁴⁵	8.0 ³²	5.1 ⁵²	6.6 ⁵¹	5.4 ⁴⁵	7.2 ⁴¹	8.5 ⁴⁵	Đ	Đ	Đ	6.4 ⁴⁹	8 0	Tb	T	46		L
54	Nguyễn Kiều Nhã Vy	HK1	7.5 ⁸	6.6 ²⁸	7.0 ¹⁵	8.3 ¹⁷	5.9 ⁵⁰	8.2 ¹¹	8.8 ¹⁴	6.4 ²⁵	9.8 ¹	9.0 ³²	Đ	Đ	Đ	7.8 ¹⁹	0 0	K	T	19	TT	
		HK2	7.3 ²⁷	6.0 ³⁷	8.1 ¹⁵	7.9 ²⁶	8.4 ³⁰	7.6 ²⁰	8.1 ³⁰	7.2 ²⁵	8.9 ⁷	9.3 ¹⁵	Đ	Đ	Đ	7.9 ²¹	2 0	K	T	21	TT	
		CN	7.4 ¹⁹	6.2 ³¹	7.7 ¹²	8.0 ²²	7.6 ⁴⁴	7.8 ¹³	8.3 ²⁴	6.9 ²⁵	9.2 ³	9.2 ²¹	Đ	Đ	Đ	7.8 ²²	2 0	K	T	22	TT	L

Số ngày nghỉ có phép: 165
Số ngày nghỉ không phép: 1

Hạnh kiểm:
- Tốt: 45
- Khá: 7
- Trung bình: 0
- Yếu: 0

Học lực:
- Giỏi: 9
- Khá: 30
- Trung bình: 13
- Yếu: 0
- Kém: 0

Danh hiệu:
- Giỏi: 9
- Tiên tiến: 30

Ngày..... tháng..... năm
GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM
(chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm
HIỆU TRƯỞNG
(chữ ký, họ tên, đóng dấu)